

VĂN PHÒNG
TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/10/2016 ĐẾN NGÀY 31/12/2016

TP. Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/04/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.925.907.196.396	17.479.267.733.902
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.594.530.689.258	2.032.592.177.958
Tiền	111		2.594.530.689.258	2.032.592.177.958
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	14	13.508.000.000.000	12.182.900.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.508.000.000.000	12.182.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.570.798.086.630	2.934.887.701.010
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	909.947.466.037	965.507.351.951
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	983.567.223.480	1.332.024.666.926
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	708.186.051.423	637.355.682.133
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(30.902.654.310)	
IV. Hàng tồn kho	140	9	178.551.425	214.518.016
Hàng tồn kho	141		178.551.425	214.518.016
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		71.352.182	75.826.273
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		107.199.243	138.691.743
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		252.399.869.083	328.673.336.918
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.020.924.805	90.469.320.508
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17	201.892.301.681	235.094.450.383
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	49.486.642.597	3.109.566.027
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.797.281.523.729	27.119.395.918.483
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.756.790.836.361	21.347.833.317.087
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	15	20.756.790.836.361	21.347.833.317.087
Phải thu dài hạn khác	216	7		
II. Tài sản cố định	220		1.602.915.181.040	1.969.450.462.969
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.601.794.329.785	1.967.471.810.353
- Nguyên giá	222		2.770.589.906.800	2.767.456.121.422
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.168.795.577.015)	(799.984.311.069)
Tài sản cố định vô hình	227	12	1.120.851.255	1.978.652.616
- Nguyên giá	228		4.994.799.964	4.949.799.964
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.873.948.709)	(2.971.147.348)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	624.141.301.783	1.122.966.056.788
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		624.141.301.783	1.122.966.056.788
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	2.529.628.645.875	2.539.686.294.575
Đầu tư vào công ty con	251		1.684.053.418.655	2.269.039.016.655
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		647.867.463.558	133.579.514.258
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		199.007.763.662	137.067.763.662
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.300.000.000)	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		283.805.558.670	139.459.787.064
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	23.253.101.195	28.907.329.589
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		260.552.457.475	110.552.457.475
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		44.723.188.720.125	44.598.663.652.385

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/04/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.648.545.580.711	22.812.328.501.798
I. Nợ ngắn hạn	310		6.112.537.207.647	8.532.994.001.641
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	678.406.626.570	498.076.795.431
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.471.337.534	787.106.460
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	313.779.584.679	3.256.503.735.112
Phải trả người lao động	314		1.022.011.851.297	643.343.145.101
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.428.833.031.989	1.192.553.382.528
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.963.074.975.727	2.164.179.904.467
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	143.286.029.602	145.698.498.468
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		560.673.770.249	631.851.434.074
II. Nợ dài hạn	330		14.536.008.373.064	14.279.334.500.157
Phải trả dài hạn khác	337	20	29.396.900.765	17.630.646.120
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	13.961.611.472.299	14.261.703.854.037
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	545.000.000.000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.074.643.139.414	21.786.335.150.587
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	24.074.643.139.414	21.786.335.150.587
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Quỹ đầu tư phát triển	418		456.536.137.411	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.831.771.851.416	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.831.771.851.416	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		44.723.188.720.125	44.598.663.652.385

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Ngô Thị Hồng Hoa

Phụ trách
Ban Tài chính Kế toán



Bùi Á Đông

Tổng Giám đốc



Le Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2016-31/12/2016	Từ ngày 01/4/2016-31/12/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.628.885.063.814	3.180.217.678.572
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		119.873.296.602	1.081.349.947.862
- Các khoản dự phòng	03		14.618.829.434	32.202.654.310
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(252.952.575.903)	(252.952.575.903)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(340.788.173.250)	(731.813.298.660)
- Chi phí lãi vay	06		23.173.342.480	76.062.659.352
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.192.809.783.177	3.385.067.065.533
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.132.229.183.345	3.474.320.732.841
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.980.454)	35.966.591
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(3.295.137.155.119)	(2.189.483.657.783)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		31.899.454.691	95.102.624.097
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(39.863.342.480)	(57.308.659.352)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(552.000.000.000)	(1.269.355.923.181)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	676.948.516
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(224.085.774.254)	(502.391.087.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		245.845.168.906	2.936.664.009.742
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(606.044.983.513)	(1.827.238.310.895)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		95.687.804	95.687.804
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.675.000.000.000)	(13.812.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.500.000.000.000	12.487.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(61.940.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		70.697.648.700	70.697.648.700
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		521.665.124.329	817.853.160.276
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.188.586.522.680)	(2.325.631.814.115)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2016-31/12/2016	Từ ngày 01/4/2016-31/12/2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	8.205.652.246
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(72.849.249.234)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(64.643.596.988)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(942.741.353.774)	546.388.598.639
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.521.722.130.371	2.032.592.177.958
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15.549.912.661	15.549.912.661
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.594.530.689.258	2.594.530.689.258

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Ngô Thị Hồng Hoa

Phụ trách
Ban Tài chính Kế toán

Bùi Á Đông

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây được gọi tắt là "Tổng Công ty"), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22/03/2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 6 ngày 01/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 21.771.732.360.000 đồng.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM.
Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các Cảng Hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị Cảng Hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các Cảng Hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại Cảng Hàng không sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng...

Văn phòng Tổng công ty thực hiện chức năng quản lý, điều hành chung; thực hiện các dự án đầu tư, sửa chữa lớn của Tổng công ty theo phân cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty chưa thực hiện quyết toán giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty tính đến thời điểm Doanh nghiệp chính thức chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty cổ phần (ngày 01/04/2016)

Thực hiện quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam, Tổng Công ty đã xây dựng phương án thuê khai thác kết cấu hạ tầng và tài sản khu bay trình Bộ Giao thông vận tải xem xét, phê duyệt. Theo Phương án thuê này, Tổng công ty sẽ thuê lại các tài sản khu bay của Nhà nước (do Bộ Giao thông vận tải làm đại diện) với hình thức thuê tài sản hoạt động, thời gian thuê 50 năm kể từ ngày 01/4/2016 và được quyền thuê lại khi hết thời hạn thuê. Tuy nhiên, Phương án thuê chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tổng Công ty được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 4031/UBCK-GSDC ngày 30/6/2016.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các Công ty con sở hữu trực tiếp bao gồm:

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất
 - Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay;
 - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 51%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%.
2. Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài
 - Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: cung cấp Nhiên liệu Hàng không;
 - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 60%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 60%.

Các Công ty liên doanh, liên kết thuộc Tổng Công ty bao gồm:

1. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam
 - Địa chỉ: Phòng 401, tòa nhà SCSC, 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh;
 - Ngành nghề kinh doanh: bảo dưỡng và sửa chữa máy bay;
 - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 51%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 50%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (*) 2. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn
- Địa chỉ: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ phục vụ mặt đất tại sân bay;
- Từ ngày 10/11/2016 Tổng công ty thoái vốn giảm:
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty còn: 48%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty còn: 48%.
3. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam
- Địa chỉ: B14, đường Bạch Đằng, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô;
 - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 29,53%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 29,53%.
4. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam
- Địa chỉ: 1A Hồng Hà, phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: vận tải hành khách đường bộ;
 - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 30%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 30%.
5. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội
- Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ phục vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài;
 - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 20%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 20%.
6. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không
- Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ khai thác kho hàng hóa;
 - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 20%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 20%.

Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Sân bay Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: 179B đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ.
8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Tổ 2, ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường - Thành phố Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên.
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An - TP Hải Phòng.
12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Tất Thành, P. Lý Thường Kiệt, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Khu phố 4, P. Phú Thạnh, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.
16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Đường 17/3, Phường Thống nhất, TP. Pleiku - tỉnh Gia lai.
17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuật - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Thôn 3, Xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuật, tỉnh Đak Lak.
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Địa chỉ: Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: 418 đường CMT8, P.Vĩnh Lợi, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Số 93, đường Lý Thường Kiệt, phường 6, TP. Cà Mau.
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

1.7 KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính giai đoạn 01/10 – 31/12/2016 của Văn phòng Tổng Công ty không trình bày số liệu so sánh do Doanh nghiệp đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01/04/2016.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 21/3/2016 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Tổng Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, chi phí, các khoản công nợ là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TPHCM.
- Cuối quý, Tổng Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra "đồng Việt Nam". Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc quý của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TPHCM. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc quý của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TPHCM.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối quý được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối quý.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Tổng Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Tổng Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Tổng Công ty có:

- a. Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- b. Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- c. Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc bộ phận quản lý tương đương tại công ty con; hoặc
- d. Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc bộ phận quản lý tương đương tại công ty con.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Tổng Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của Công ty liên doanh theo thoả thuận của hợp đồng liên doanh.
- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Tổng Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập Báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm (tiền thuê sân đậu máy bay, các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, ...)

3.12 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền khách hàng trả trước dịch vụ cho một hoặc nhiều tháng. Tổng Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Tổng Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu được ghi nhận tại Văn phòng Tổng công ty chủ yếu gồm doanh thu cung cấp các dịch vụ:

Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay

Mức giá dịch vụ: 200.000 VND/chuyến bay quá cảnh không thuộc diện miễn thu theo quy định.

Doanh thu cho thuê hạ tầng nhà ga

Cho thuê hệ thống tra nạp nhiên liệu.

Doanh thu cho thuê thiết bị, tài sản

Cho thuê trang thiết bị chuyên dùng phục vụ bay.

Doanh thu cho thuê mặt bằng

- Cho thuê trụ sở kinh doanh, trung tâm giao dịch.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính). Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận khi quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận hàng tháng dựa vào hợp đồng tiền gửi.

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Văn phòng Tổng công ty thực hiện kê khai, nộp các khoản thuế phát sinh tại văn phòng và thuế phát sinh tại Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế của hãng hàng không quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội và quốc tế của hãng hàng không Việt Nam chịu thuế suất 10% ngoại trừ doanh thu cung cấp cho hành khách đi chuyến bay Quốc tế chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Văn phòng Tổng công ty thực hiện kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tập trung cho toàn Tổng công ty.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải nộp hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong giai đoạn từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/04/2016
	VND	VND
- Tiền mặt	1.719.797.000	2.992.444.000
- Tiền gửi ngân hàng	2.592.810.892.258	2.029.599.733.958
- Tiền đang chuyển	-	-
	<u>2.594.530.689.258</u>	<u>2.032.592.177.958</u>

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/04/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	909.947.466.037	965.507.351.951
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	424.248.170.164	378.350.686.963
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	102.900.282.902	149.281.027.228
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	287.537.971.384	310.005.091.707
- Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	25.907.942.217
- Tổng công ty quản lý bay Việt Nam - Công ty TNHH	19.845.540.000	21.312.571.100
- Đối tượng khác	49.507.559.370	80.650.032.736
Dài hạn	-	-
	<u>909.947.466.037</u>	<u>965.507.351.951</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/04/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	983.567.223.480	1.332.024.666.926
- Trung tâm phát triển quỹ đất TP Đà Nẵng	12.123.549.052	56.586.363.540
- Ban điều hành dự án nhà ga T2 Nội Bài gói thầu 6A,	-	36.844.786.912
- Trung tâm phát triển quỹ đất quận Hải An	14.858.177.830	14.858.177.830
- Công Ty Cổ phần Công nghệ Thiên Vận	-	10.249.603.055
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	93.483.738.795	66.081.234.096
- Công ty cổ phần Dịch Vụ và Kỹ Thuật cơ điện lạnh	125.796.157.117	190.660.313.539
- Tổng Công ty xây dựng công trình hàng không ACC	210.670.206.699	58.908.171.125
- Công ty cổ phần ACC 245	14.821.475.511	14.821.475.511
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phú quốc	13.555.197.927	13.555.197.927
- Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa bình	-	239.662.637.977
- Công ty TNHH Phát triển công nghệ BTK	84.201.172.871	84.201.172.871
- Công ty cổ phần công trình và thương mại Giao thông vận tải	48.002.944.880	48.002.944.880
- Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 4 -	33.529.577.788	51.854.771.772
- Công ty TNHH Liên doanh xây dựng VIC	-	89.508.326.354
- Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn	56.338.941.155	73.673.443.418
- Công ty CP phát triển đầu tư và xây dựng Nam Việt	10.731.839.512	11.301.511.683
- Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân	100.578.685.000	80.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	-	28.651.770.354
- Cty CP Xây Dựng Công Trình Hàng Không Sáu Bốn Bảy	-	52.438.670.200
- Công ty cổ phần xuất nhập khẩu kỹ thuật-Technimex	-	13.470.024.106
- Đối tượng khác	164.875.559.343	96.694.069.776
Dài hạn	-	-
	<u>983.567.223.480</u>	<u>1.332.024.666.926</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/04/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	708.186.051.423	-	637.355.682.133	-
- Phải thu về cổ phần hóa	12.455.855.839	-	8.070.579.044	-
- Thuế GTGT chưa kê khai	9.585.922.376	-	7.247.696.876	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	390.269.777.790	-	476.396.596.433	-
- Phải thu tài sản khu bay đầu tư trong kỳ	267.360.885.507	-	-	-
- Phải thu của Sở Xây Dựng tỉnh Gia Lai	18.108.179.654	-	28.108.179.654	-
- Phải thu bồi thường bảo hiểm	1.700.000.000	-	3.105.170.164	-
- Phải thu kinh phí diễn tập khẩn nguy sân bay năm 2016 tại CHK Buôn Ma Thuột	1.400.000.000	-	-	-
- Phải thu tiền thanh lý đầu Jet A1 (Tapetco)	-	-	4.245.290.771	-
- Phải thu CP liên quan đất xây dựng khu chế biến suất ăn của VINACS (bao gồm trong 1.5ha đất HGS)	-	-	6.997.973.552	-
- Sasco - chênh lệch đánh giá lại TSCĐ đã hết khấu hao nhưng còn GTSD	-	-	29.390.745.070	-
- Sasco - chênh lệch giá trị thẩm định đất Long Điền	-	-	5.559.663.972	-
- Phải thu vật tư dự phòng FHS - Dự án Nhà ga hành khách CHK QT Nội Bài (NAFSC)	6.325.024.125	-	6.325.024.125	-
- Phải thu tiền bàn giao Nhà VIPA cũ và Đài kiểm soát không lưu của ASCV.	-	-	3.921.716.500	-
- Phải thu hàng rào an ninh tiếp giáp đường trục nội cảng (ACS)	-	-	770.821.021	-
- Phải thu cổ tức 2015	-	-	44.944.720.608	-
- Tạm ứng	296.506.116	-	687.742.123	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	8.492.927.743	-
- Phải thu hoa hồng thu hộ	681.703.976	-	-	-
- Phải thu khác	2.196.040	-	3.090.834.477	-
Dài hạn	-	-	-	-
	708.186.051.423	-	637.355.682.133	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/04/2016	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	25.907.942.217	25.907.942.217	25.907.942.217	-
<i>Trong đó:</i>				
+ CTCP Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	25.907.942.217	25.907.942.217	25.907.942.217	
Cộng	25.907.942.217	25.907.942.217	25.907.942.217	-

(*) Văn phòng Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản nợ khó có khả năng thu hồi của toàn Tổng công ty số tiền là 30.902.654.310 đồng.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/04/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	71.352.182		75.826.273	
Công cụ, dụng cụ	107.199.243		138.691.743	
	178.551.425	-	214.518.016	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/04/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	1.020.924.805	90.469.320.508
- Chi phí công cụ dụng cụ	876.141.360	44.555.407.733
- Thông tin liên lạc, tần số vô tuyến điện	2.100.000	2.727.273
- Bảo trì phần mềm nhân sự	73.921.317	
- Chi phí sửa chữa, bảo trì		49.280.877
- Lệ phí giao thông, cầu đường, đăng kiểm	11.073.000	
- Phí tham gia hiệp hội, tổ chức		957.426.450
- Chi phí bảo hiểm	57.689.128	3.369.375.183
- Giá trị lợi thế kinh doanh do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa		41.535.102.992
	1.020.924.805	90.469.320.508
	31/12/2016	01/04/2016
	VND	VND
Dài hạn	23.253.101.195	28.907.329.589
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.209.101.195	1.284.064.589
- Sửa chữa công cụ dụng cụ	-	68.265.000
- Tiền thuê sân đậu máy bay	22.044.000.000	27.555.000.000
	23.253.101.195	28.907.329.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/04/2016	-	267.339.000	4.542.471.964	139.989.000	4.949.799.964
- Mua trong năm			45.000.000		45.000.000
31/12/2016	-	267.339.000	4.587.471.964	139.989.000	4.994.799.964
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
01/04/2016	-	88.125.678	2.713.021.670	170.000.000	2.971.147.348
- Khấu hao trong năm		64.799.827	838.001.534		902.801.361
31/12/2016	-	152.925.505	3.551.023.204	170.000.000	3.873.948.709
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/04/2016	-	179.213.322	1.829.450.294	(30.011.000)	1.978.652.616
31/12/2016	-	114.413.495	1.036.448.760	(30.011.000)	1.120.851.255

Thuyết minh bổ sung các nội dung bất thường khác (nếu có)

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **2.606.814.964**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016		01/04/2016	
	Giá gốc		Giá gốc	
	VND	Giá trị có thể thu hồi VND	VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Xây dựng cơ bản dở dang	624.141.301.783	624.141.301.783	1.122.966.056.788	1.122.966.056.788
Thuộc Nhà nước:	319.952.545.045	319.952.545.045	110.571.032.634	110.571.032.634
- Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	319.952.545.045	319.952.545.045	110.571.032.634	110.571.032.634
+ Xây dựng hệ thống đường lăn - CHK Phú Quốc	251.415.397.354	251.415.397.354	5.036.964.290	5.036.964.290
+ Hệ thống hàng rào và đường công vụ CHK QT Phú Quốc	24.231.624.987	24.231.624.987	15.701.452.083	15.701.452.083
+ Giá cổ mai ta luy đầu 10 đường HCC - CHK Phú Quốc	16.196.448.244	16.196.448.244	5.827.660.908	5.827.660.908
+ Xây dựng khép kín hàng rào an ninh khu bay - CHK Cà Mau	5.458.632.338	5.458.632.338	5.458.632.338	5.458.632.338
+ Hệ thống thiết bị hạ cánh chính xác ILS - Cảng HK Liên khương	-	-	35.174.042.087	35.174.042.087
+ Xây dựng hàng rào an ninh - Cảng hàng không Chu Lai.	-	-	10.824.313.128	10.824.313.128
+ Cải tạo đường lăn sân đỗ máy bay - Cảng HKQT TSN	-	-	13.226.054.655	13.226.054.655
+ Xây dựng hàng rào an ninh - Cảng HK Rạch Giá	-	-	9.176.221.045	9.176.221.045
+ Hệ thống quan trắc khí tượng tự động - CHK Buôn Ma Thuột	589.193.104	589.193.104	5.862.197.322	5.862.197.322
+ Hệ thống thiết bị hạ cánh chính xác ILS-CHK Buôn Ma Thuột	1.060.071.781	1.060.071.781	-	-
+ Mở rộng phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 - CHKQT TSN.	108.000.000	108.000.000	-	-
+ Mở rộng đường lăn - CHK Pleiku	11.048.833.611	11.048.833.611	-	-
+ Kéo dài và nâng cấp đường CHC, ĐL và SĐMB - CHK Pleiku	8.964.555.957	8.964.555.957	-	-
+ Cải tạo đường HCC 1A-Cảng HKQT Nội Bài	879.787.669	879.787.669	4.283.494.778	4.283.494.778
+ Công trình khác	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016		01/04/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
Thuộc ACV:	304.188.756.738	304.188.756.738	1.012.395.024.154	1.012.395.024.154
- Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	286.575.187.074	286.575.187.074	1.009.016.884.063	1.009.016.884.063
+ Xây dựng Cảng HKQT Long Thành	11.093.411.681	11.093.411.681	11.049.221.681	11.049.221.681
+ Mở rộng nhà ga hành khách - CHK QT Phú Quốc	20.949.941.942	20.949.941.942	6.517.853.689	6.517.853.689
+ Xây dựng & mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Phú Quốc	121.421.089.732	121.421.089.732	2.492.928.695	2.492.928.695
+ Mở rộng Nhà ga quốc tế T2- cảng HKQT Tân Sơn Nhất	109.187.029.667	109.187.029.667	91.570.539.950	91.570.539.950
+ Nhà xe ngoại trường - CHK QT Phú Quốc	407.207.751	407.207.751	409.025.933	409.025.933
+ Nhà ga hành khách - CHK Quốc tế Cát Bi	-	-	552.074.448.543	552.074.448.543
+ Sửa chữa, Cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng HKQT TSN	-	-	295.873.545.940	295.873.545.940
+ Sửa chữa, mở rộng nhà ga HK, Cảng HKQT Cam Ranh	-	-	36.137.562.321	36.137.562.321
+ Công trình khác	23.516.506.301	23.516.506.301	12.891.757.311	12.891.757.311
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	17.613.569.664	17.613.569.664	3.378.140.091	3.378.140.091
	624.141.301.783	624.141.301.783	1.122.966.056.788	1.122.966.056.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :

	31/12/2016		01/4/2016	
	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ %
a. Đầu tư vào Công ty con	1.684.053.418.655	-	1.684.053.418.655	-
- CTCP Dịch Vụ Hàng không Sân bay TSN	1.622.973.000.000	-	1.622.973.000.000	51,00%
- CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	61.080.418.655	-	61.080.418.655	60,00%
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	647.867.463.558	-	647.867.463.558	-
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	514.287.949.300	-	514.287.949.300	48,00%
- CT TNHH Dịch Vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	17.762.129.489	-	17.762.129.489	51,00%
- CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	7.547.867.661	-	7.547.867.661	29,53%
- CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam	14.876.737.921	-	14.876.737.921	30,00%
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	32.545.141.377	-	32.545.141.377	20,00%
- Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không	60.847.637.810	-	60.847.637.810	20,00%
c. Đầu tư vào đơn vị khác	199.007.763.662	1.300.000.000	197.707.763.662	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	84.207.763.662	-	84.207.763.662	15,63%
- CTCP Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga QT Đà Nẵng	30.000.000.000	-	30.000.000.000	18,00%
- Công ty CP Đầu Tư TCP	19.800.000.000	1.300.000.000	18.500.000.000	18,00%
- Công ty Cổ Phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	60.000.000.000	-	60.000.000.000	10,00%
- Công ty CP Dịch vụ HK Việt Xuân Mới	5.000.000.000	-	5.000.000.000	10,00%
Cộng	2.530.928.645.875	1.300.000.000	2.529.628.645.875	-
			2.539.686.294.575	-
			1.684.053.418.655	1.684.053.418.655
			1.622.973.000.000	1.622.973.000.000
			61.080.418.655	61.080.418.655
			718.565.112.258	718.565.112.258
			584.985.598.000	584.985.598.000
			17.762.129.489	17.762.129.489
			7.547.867.661	7.547.867.661
			14.876.737.921	14.876.737.921
			32.545.141.377	32.545.141.377
			60.847.637.810	60.847.637.810
			137.067.763.662	137.067.763.662
			84.207.763.662	84.207.763.662
			30.000.000.000	30.000.000.000
			13.860.000.000	13.860.000.000
			9.000.000.000	9.000.000.000
			2.539.686.294.575	2.539.686.294.575



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. VỐN KINH DOANH Ở CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

	31/12/2016	01/04/2016
	VND	VND
Cảng Hàng Không Quốc Tế Tân Sơn Nhất - Chi Nhánh Tổng Công Ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	3.659.182.088.757	3.223.496.866.402
Cảng hàng không Buôn Ma Thuột - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	212.945.062.669	248.513.541.273
Cảng Hàng Không Liên Khương - Chi Nhánh Tổng Công Ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	250.528.733.445	289.469.849.252
Cảng hàng không Rạch Giá - Chi Nhánh Tổng Công Ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	46.276.708.190	54.678.935.645
Cảng hàng không Cà Mau - TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	54.864.096.352	62.430.530.931
Cảng hàng không Côn Đảo - Chi Nhánh Tổng Công Ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	43.065.827.579	50.654.671.876
Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ - Chi Nhánh Tổng Công Ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	667.253.826.506	778.156.682.935
Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1.186.948.586.382	1.350.229.979.506
Cảng hàng không Tuy Hòa - TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	188.933.867.279	223.025.118.842
Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	973.491.175.369	977.728.247.198
Cảng hàng không quốc tế Phú Bài - TCT cảng hàng không Việt Nam - CTCP	159.355.427.876	142.424.373.254
Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh - TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	393.737.096.680	382.886.335.582
Cảng hàng không Chu Lai - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	38.187.249.786	39.431.997.181
Cảng hàng không Phù Cát - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	133.878.882.880	145.084.904.558
Cảng hàng không Pleiku - Chi Nhánh TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	141.392.907.229	146.909.765.096
Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	10.489.854.879.025	12.067.054.026.968
Cảng hàng không Thọ Xuân-Chi Nhánh Tổng Công Ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	417.825.530.566	362.887.245.726
Cảng hàng không Quốc Tế Cát Bi - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1.025.198.498.941	64.524.365.990
Cảng hàng không Quốc Tế Vinh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	581.437.700.587	624.485.840.483
Cảng hàng không Đồng Hới - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam-CTCP	64.279.372.195	77.589.340.089
Cảng hàng không Điện Biên - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	28.153.318.068	36.170.698.301
	20.756.790.836.361	21.347.833.317.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/04/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	678.406.626.570	678.406.626.570	498.076.795.431	498.076.795.431
- CTCP Xuất nhập khẩu Hàng không	15.813.846.400	15.813.846.400	-	-
- Ban điều hành dự án nhà ga T2 Nội Bài gói thầu 6A, 9A	18.319.593.454	18.319.593.454	-	-
- TCT xây dựng công trình giao thông 6 - CTCP	-	-	19.775.175.788	19.775.175.788
- Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa bình	45.756.314.554	45.756.314.554	-	-
- LD TAISEI-VINACONEX-TC Gói Thầu Số 10A, Dự Án Xây Dựng Nhà ga Hành Khách T2 Cảng HK QT Nội Bài - Hà Nội	119.626.915.973	119.626.915.973	119.626.915.973	119.626.915.973
- Tổng công ty cổ phần Sông Hồng	12.214.193.422	12.214.193.422	12.214.193.422	12.214.193.422
- Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật và Thương Mại Hàn Việt	13.208.800.000	13.208.800.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	24.884.046.508	24.884.046.508	-	-
- JRP INTERNATIONAL PTE LTD - SINGAPORE	14.659.466.205	14.659.466.205	14.659.466.205	14.659.466.205
- CTCP đầu tư xây lắp dầu khí IMICO	12.285.082.848	12.285.082.848	-	-
- Công ty cổ phần cầu 12-CIENCOI	9.635.850.218	9.635.850.218	-	-
- Công ty cổ phần công nghiệp Châu Á	9.660.566.298	9.660.566.298	2.762.039.758	2.762.039.758
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	18.388.125.646	18.388.125.646	-	-
- Cty CP Xây Dựng Công Trình Hàng Không Sáu Bốn Bảy	21.848.806.511	21.848.806.511	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	342.105.018.533	342.105.018.533	329.039.004.285	329.039.004.285
Dài hạn	-	-	-	-
	678.406.626.570	678.406.626.570	498.076.795.431	498.076.795.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/04/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	3.256.503.735.112	1.104.404.054.237	4.047.128.204.670	313.779.584.679
- Thuế giá trị gia tăng	-	200.963.590.480	200.963.590.480	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	703.569.155.793	850.005.517.845	1.269.355.923.181	284.218.750.457
- Thuế thu nhập cá nhân	-	46.233.413.212	16.771.253.766	29.462.159.446
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.727.079.508	1.727.079.508	-
- Thuế nhà thầu	101.316.062	5.435.999.492	5.438.640.778	98.674.776
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.552.833.263.257	38.453.700	2.552.871.716.957	-
+ Lợi nhuận nộp ngân sách	2.552.833.263.257	-	2.552.833.263.257	-
+ Các khoản phải nộp khác	-	38.453.700	38.453.700	-
	01/04/2016	Số được khấu trừ trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	235.094.450.383	219.380.269.325	252.582.418.027	201.892.301.681
	01/04/2016	Số đã thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu	3.109.566.027	3.109.566.027	49.486.642.597	49.486.642.597
- Thuế thu nhập cá nhân	3.109.566.027	3.109.566.027	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	49.486.642.597	49.486.642.597
Lợi nhuận nộp ngân sách	-	-	49.486.642.597	49.486.642.597

Văn phòng Tổng công ty thực hiện kê khai, nộp các khoản thuế phát sinh tại Văn phòng và Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất; kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận nộp ngân sách tập trung cho toàn Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		01/04/2016		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND	
Vay ngắn hạn	143.286.029.602	143.286.029.602	71.643.014.801	145.698.498.468	145.698.498.468
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) (1)	143.286.029.602	143.286.029.602	71.643.014.801	72.849.249.234	145.698.498.468
Vay dài hạn	13.961.611.472.299	13.961.611.472.299	8.205.652.246	71.643.014.801	14.261.703.854.037
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.438.864.710.415	3.438.864.710.415	-	71.643.014.801	3.569.613.212.426
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.423.739.324.943	2.423.739.324.943	-	-	2.464.547.180.925
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.008.788.000.000	4.008.788.000.000	-	-	4.076.282.900.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	4.090.219.436.941	4.090.219.436.941	8.205.652.246	-	4.151.260.560.686
	14.104.897.501.901	14.104.897.501.901	79.848.667.047	144.492.264.035	14.407.402.352.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Số dư các khoản Vay dài hạn và Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2016 bao gồm:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2016: 18.276.279.285,8 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả trong giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 là 731.051.171,44 JPY (thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2016: 12.366.016.964 Yên Nhật (JPY).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2016: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY).

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2016: 20.868.466.515 Yên Nhật (JPY).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/04/2016
	VND	VND
- Cước điện thoại, thông tin liên lạc	306.580.193	315.441.883
- Tiền điện		80.039.585
- Chi phí trang phục		425.000.000
- Chi phí khám sức khỏe	240.565.500	63.750.000
- Chi phí tham quan, nghỉ mát		425.000.000
- Tiền nước sinh hoạt	21.452.860	14.616.917
- Chi phí sửa chữa các công trình xdcb	834.092.030.004	828.221.434.991
- Trích trước chi phí dịch vụ BHS , sita	402.038.390	
- Chi phí lãi vay	29.527.000.000	10.425.000.000
- Tiền thuế đất, thuê đất	348.703.852.671	351.492.000.000
- Chi phí kiểm toán	625.000.000	466.000.000
- Chi phí thuê tài sản khu bay (*)	205.000.000.000	
- Chi phí thuế TNDN nhà thầu Sita	17.400.500	
- Chi phí bay hiệu chuẩn	9.849.721.871	
- Chi phí khác	47.390.000	625.099.152
	1.428.833.031.989	1.192.553.382.528

(*) TCT tạm trích chi phí thuê tài sản khu bay 9 tháng năm 2016 với mức dự kiến 205 tỷ và đã tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

20. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2016		01/04/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.963.074.975.727	1.963.074.975.727	2.164.179.904.467	2.164.179.904.467
- Kinh phí công đoàn	586.493.685	586.493.685	-	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	849.565	849.565	12.544.089	12.544.089
- Phải trả về Cổ phần hóa (*)	1.873.466.049.003	1.873.466.049.003	2.107.713.075.487	2.107.713.075.487
- Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	19.109.740.000	19.109.740.000	44.547.630.000	44.547.630.000
<i>Phải trả Cảng vụ Hàng không Miền Bắc</i>	<i>5.179.100.000</i>	<i>5.179.100.000</i>	<i>13.556.780.000</i>	<i>13.556.780.000</i>
<i>Phải trả Cảng vụ Hàng không Miền Trung</i>	<i>6.310.395.000</i>	<i>6.310.395.000</i>	<i>9.223.220.000</i>	<i>9.223.220.000</i>
<i>Phải trả Cảng vụ Hàng không Miền Nam</i>	<i>7.620.245.000</i>	<i>7.620.245.000</i>	<i>21.767.630.000</i>	<i>21.767.630.000</i>
- Tsản, vật tư phải bán giao cho CTy Mua bán nợ	-	-	1.998.701.538	1.998.701.538
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.911.843.474	69.911.843.474	9.907.953.353	9.907.953.353
Dài hạn	29.396.900.765	29.396.900.765	17.630.646.120	17.630.646.120
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	29.396.900.765	29.396.900.765	17.630.646.120	17.630.646.120
	1.992.471.876.492	1.992.471.876.492	2.181.810.550.587	2.181.810.550.587

(*) Toàn bộ phần chênh lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang công ty cổ phần với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN:

	31/12/2016		01/04/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản khu bay (*)	545.000.000.000	545.000.000.000	-	-
	545.000.000.000	545.000.000.000 #	-	-

(*) TCT trích lập dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản 9 tháng năm 2016 với mức dự kiến 545 tỷ đồng.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/4/2016	21.771.732.360.000	14.602.790.587	-	-	21.786.335.150.587
Tăng vốn trong kỳ (*)			456.536.137.411		456.536.137.411
Lãi trong kỳ				2.480.212.160.727	2.480.212.160.727
Phân phối quỹ đầu tư phát triển				(456.536.137.411)	(456.536.137.411)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi				(191.904.171.900)	(191.904.171.900)
31/12/2016	21.771.732.360.000	14.602.790.587	456.536.137.411	1.831.771.851.416	24.074.643.139.414

(*) Tạm trích quỹ đầu tư phát triển là 20% lợi nhuận sau thuế được phân phối

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016
	VND
- Vốn nhà nước	20.769.430.110.000
- Vốn cổ đông khác	1.002.302.250.000
	21.771.732.360.000

Văn phòng Tổng công ty ghi nhận vốn chủ sở hữu toàn Tổng công ty, trong đó vốn kinh doanh tại các chi nhánh cảng hàng không tại 31/12/2016 là 20.756.790.836.361 đồng (Thuyết minh 15).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Lũy kế từ 01/04/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	76.963.445.555	215.201.579.359
Trong đó		
- Doanh thu dịch vụ hàng không	62.273.551.818	174.167.348.288
<i>Doanh thu dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay</i>	<i>18.041.400.000</i>	<i>55.249.000.000</i>
<i>Doanh thu cho thuê hạ tầng nhà ga</i>	<i>44.232.151.818</i>	<i>118.918.348.288</i>
<i>Doanh thu dịch vụ hàng không khác</i>	-	-
- Doanh thu phi hàng không	14.689.893.737	41.034.231.071
<i>Doanh thu cho thuê thiết bị, tài sản</i>	<i>13.780.119.705</i>	<i>37.101.957.039</i>
<i>Doanh thu cho thuê mặt bằng</i>	<i>907.500.000</i>	<i>3.930.000.000</i>
<i>Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác</i>	<i>2.274.032</i>	<i>2.274.032</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Doanh thu thuần	76.963.445.555	215.201.579.359
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.963.445.555	215.201.579.359

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Lũy kế từ 01/04/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	707.977.588.346	1.321.397.495.166
	707.977.588.346	1.321.397.495.166

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Lũy kế từ 01/04/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	212.294.607.266	602.742.750.258
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.220.869.776	3.005.863.605
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	252.952.575.903	252.952.575.903
- Hoàn nhập đánh giá chênh lệch tỷ giá kỳ trước	1.643.799.736.827	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	52.432.546.500	52.432.546.500
- Hoàn nhập Dự phòng đầu tư vào công ty con (SASCO)	147.543.000.000	-
- Hoạt động tài chính khác	75.774.545.328	75.774.545.328
	2.386.017.881.600	986.908.281.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Lũy kế từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND
- Chi phí lãi vay	23.173.342.480	76.062.659.352
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.129.358.457	8.792.755.751
- Trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn năm 2016	1.300.000.000	1.300.000.000
- Chi phí tài chính khác		97.727.273
	26.602.700.937	86.253.142.376

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Lũy kế từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	184.146.502.869	563.746.009.339
Chi phí nhân viên quản lý	122.293.953.138	266.895.153.270
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	15.503.698.468	46.558.455.647
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.511.308.825	44.386.664.803
Thuế, phí, lệ phí	(25.414.000.000)	26.364.009.784
Chi phí sửa chữa tài sản	2.140.790.514	3.847.598.047
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	(923.560.538)	9.724.890.875
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	2.959.332.800	7.932.517.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1.558.177.941	5.515.617.294
Chi hoa hồng thu hộ phục vụ hành khách	13.470.311.929	44.015.132.591
Chi phí phúc lợi cho người lao động	2.759.852.636	3.448.652.636
Công tác phí	3.406.111.077	10.037.217.384
Chi phí bằng tiền khác	25.561.696.645	64.117.445.487
Chi phí trích lập dự phòng các khoản phải thu	13.318.829.434	30.902.654.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Lũy kế từ 01/04/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	122.293.953.138	266.895.153.270
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	15.503.698.468	46.558.455.647
Chi phí khấu hao tài sản cố định	119.873.296.602	381.110.572.201
Thuế, phí, lệ phí	(25.414.000.000)	26.364.009.784
Chi phí sửa chữa tài sản	339.783.865.882	557.335.876.740
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	13.318.829.434	30.902.654.310
Chi phí bảo hiểm hàng không, phí hàng không	3.126.530.571	13.774.981.984
Chi phí bay hiệu chuẩn thiết bị	4.671.918.594	17.450.143.578
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	2.959.332.800	7.932.517.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	187.403.871.339	222.111.610.182
Chi hoa hồng, môi giới	13.470.311.929	44.015.132.591
Phí nhượng quyền khai thác	44.607.260.000	142.345.520.000
Chi phí phúc lợi cho người lao động	2.759.852.636	3.448.652.636
Chi phí bằng tiền khác	47.765.369.822	124.898.224.371
	892.124.091.215	1.885.143.504.505

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Lũy kế từ 01/04/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
- Thu bán hồ sơ thầu	26.904.548	58.372.729
- Bảo hiểm bồi thường	-	1.688.091.048
- Thu nhập khác	30.235.568	28.580.900
	57.140.116	1.775.044.677

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Lũy kế từ 01/04/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.480.000	3.480.000
Các khoản nộp phạt	38.453.700	38.476.293
Chi phí khác	1.368	13.512
	41.935.068	41.969.805

